



yóu bào

邮报

noun · post, mail (in newspaper names)

Example Sentences

tā měi tiān kàn huá shèng dùn yóu bào

他每天看《华盛顿邮报》。

He reads The Washington Post every day.

zhè jiā yóu bào de bào dào hěn kè guān

这家邮报的报道很客观。

This newspaper's reporting is very objective.

Trace each character, then write the word on your own.

邮 邮 邮 邮 邮 邮 邮 邮 邮 邮

报 报 报 报 报 报 报 报 报 报